



Tác động của khả năng hoạt động liên tục đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Phùng Anh Thư^{1,*}, Nguyễn Vĩnh Khương²

¹Trường Đại học Nguyễn Tất Thành,Việt Nam

²Trường Đại học Kinh tế-Luật, ĐHQG TP.HCM,Việt Nam

Nhận ngày 03 tháng 10 năm 2017

Chỉnh sửa ngày 17 tháng 9 năm 2018; Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 9 năm 2018

Tóm tắt: Nghiên cứu được thực hiện nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ tương quan giữa khả năng hoạt động liên tục (KNHĐLT) và chất lượng thông tin báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Dựa vào dữ liệu từ 279 công ty niêm yết trên hai sàn giao dịch chứng khoán ở VN trong khoảng thời gian 2009-2015, bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, nhóm tác giả kết luận có sự tương quan giữa KNHĐLT và chất lượng thông tin báo cáo tài chính của doanh nghiệp niêm yết. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa đối với các nhà đầu tư, cơ quan quản lý và góp phần làm minh bạch thông tin báo cáo tài chính.

Từ khóa: Khả năng hoạt động liên tục, chất lượng thông tin báo cáo tài chính, công ty niêm yết.

1. Giới thiệu

Việt Nam đang bước vào giai đoạn hội nhập ngày càng sâu rộng và phấn đấu thành nước có nền công nghiệp phát triển. Do đó, sự phát triển của thị trường chứng khoán đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển vững chắc thị trường vốn Việt Nam. Sự tách biệt giữa quyền sở hữu doanh nghiệp và quyền quản lý doanh nghiệp trong các công ty cổ phần trên thị trường chứng khoán, một mặt mang đến rất nhiều thuận lợi như việc chuyển nhượng quyền sở hữu không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, nhưng mặt khác, việc

tách biệt này lại dẫn tới một vấn đề nổi bật khác - vấn đề đại diện, hay còn gọi là vấn đề về xung đột lợi ích giữa nhà quản lý và các chủ sở hữu.

Hiện nay, BCTC của các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng trở nên trung thực và minh bạch hơn do các quy định của Nhà nước ngày càng rõ ràng và tiếp cận dần tới chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Đặc biệt BCTC của các doanh nghiệp sau khi đã được kiểm toán thì độ rủi ro đã được hạn chế một phần thông qua quá trình soát xét của các doanh nghiệp kiểm toán (DNKT).

KNHĐLT trong kế toán cho biết doanh nghiệp có còn đủ nguồn lực để tồn tại trong tương lai hay không. KNHĐLT là một trong hai giả thiết cơ bản của kế toán. Khi giả thiết HĐLT của doanh nghiệp bị vi phạm thì các nguyên tắc, phương pháp, chuẩn mực kế toán

* Tác giả liên hệ. ĐT.: 84-.....

Email: phunganhtu1990@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4103>

áp dụng sẽ thay đổi. Quản trị lợi nhuận đang trở nên phổ biến trong những năm gần đây, đặc biệt là ở các công ty niêm yết và gây tổn thất về tài chính và làm giảm niềm tin của công chúng như trường hợp Bông Bạch Tuyết, Dược Viên Đông...

Theo các nghiên cứu trước đây, có nhiều nghiên cứu xem xét đến chất lượng báo cáo tài chính khác nhau tập trung vào độ chính xác của thông tin kế toán: (1) mô hình thu nhập tùy ý do McNichols và Stubben phát triển (2008); (2) mô hình của các khoản dồn tích tùy ý của Kasznik (1999); (3) mô hình chất lượng dồn tích của Dechow và Dichev (2002). Trong đó, mô hình của Dechow và Dichev (2002) rất phổ biến và được nhiều nhà nghiên cứu sử dụng. Tại Việt Nam, có nghiên cứu của Đỗ Thị Vân Trang (2015), Đinh Thị Thu Thảo và Nguyễn Vĩnh Khuong (2016), Trần Thị Thùy Linh, Mai Hoàng Hạnh (2015), Trương Thị Thùy Dương (2017).

Tuy nhiên những nghiên cứu trong nước hầu hết chỉ nghiên cứu riêng lẻ về chất lượng báo cáo tài chính hoặc khả năng hoạt động liên tục mà chưa có nghiên cứu về mối quan hệ này.

Nghiên cứu này thực hiện nhằm đánh giá tác động của khả năng hoạt động liên tục đến chất lượng báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam dựa trên phương pháp nghiên cứu định lượng phù hợp với dữ liệu bảng và dữ liệu của 279 của tất cả các công ty niêm yết từ năm 2009 loại trừ công ty tài chính, bảo hiểm và ngân hàng và có công bố BCTC trong giai đoạn 2009-2015.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Giả định khả năng hoạt động liên tục

Khái niệm

Trong lĩnh vực kế toán, khái niệm HĐLT được đề cập chủ yếu trong Khuôn mẫu lý thuyết của các tổ chức nghề nghiệp kế toán quốc tế (FASB, IASB). Tại Việt Nam, khái niệm này được đề cập tại VAS 01, theo đó: “ Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh

nh nghiệp đang HĐLT và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, nghĩa là doanh nghiệp không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Trường hợp thực tế khác với giả định HĐLT thì BCTC phải lập trên một cơ sở khác và phải giải thích cơ sở đã sử dụng để lập BCTC” - (Bộ Tài chính, 2002).

Cách thức đo lường

Có nhiều cách đo lường KNHĐLT, trong đó đo lường theo mô hình dự báo KNHĐLT chỉ số Atman Z, chỉ số Fulmer H được các nhà nghiên cứu sử dụng phổ biến.

Mô hình Altman Z (1968)

$$Z = 1,21 X1 + 1,4 X2 + 3,3 X3 + 0,6 X4 + 0,999X5$$

Trong đó:

X1 = Vốn lưu động/Tổng tài sản (Working Capital/ Total Assets); X2 = Lợi nhuận chưa phân phối/Tổng tài sản (Retained Earning/ Total Assets); X3 = Lợi nhuận trước thuế và lãi vay/ Tổng tài sản (Earnings before interest and taxes/ Total Assets); X4 = Giá trị vốn hoá thị trường của chủ sở hữu/ Tổng giá trị sổ sách của tổng nợ (Market Value of Equity/ Book Value of Total Liabilities); X5 = Doanh thu/Tổng tài sản (Sales/ Total Assets).

2.2. Chất lượng báo cáo tài chính

Theo khuôn mẫu (được IASC phê chuẩn năm 1989 và tiếp tục được IASB kế thừa từ năm 2001) từ đoạn QC1 - QC39 đã xác định các đặc tính chủ yếu làm cho thông tin trên BCTC trở nên hữu ích đối với nhà đầu tư, cho vay và các đối tượng sử dụng khác. Các đặc tính được chia làm hai cấp độ, cụ thể các đặc tính nền tảng bao gồm tính thích hợp (relevance) và trình bày trung thực (faithful representation), các đặc tính nâng cao Chất lượng thông tin BCTC gồm: có khả năng so sánh (comparability), có thể kiểm chứng (verifiability), kịp thời (timeliness) và có thể hiểu được (understandability).

Nghiên cứu theo phương pháp gián tiếp với mục tiêu đo lường chất lượng báo cáo tài chính bằng mô hình chất lượng các khoản trích trước.

Trong mô hình có gồm 3 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc như sau:

$$WCA_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 CFO_{i,t-1} + \beta_2 CFO_{i,t} + \beta_3 CFO_{i,t+1} + \epsilon_{i,t}$$

Trong mô hình này, các khoản dồn tích vốn lưu động được hồi quy bằng dòng tiền từ hoạt động của năm trước, năm hiện hành và các năm tiếp theo. Các khoản dồn tích vốn lưu động được tính như các thay đổi trong tài sản lưu động ngắn hạn trừ sự thay đổi về công nợ hiện tại cộng với sự thay đổi trong nợ ngắn hạn ngắn hạn. Dòng tiền từ hoạt động qua các năm, được thể hiện bằng sự chênh lệch giữa thu nhập ròng trước các khoản loại trừ và khoản dồn tích. Tất cả các biến được đơn giản bằng cách chia cho tổng tài sản bình quân.

Như trong các mô hình ở trên dự toán được thực hiện theo năm và theo ngành. Các số dư từ phương trình phản ánh sự thay đổi trong khoản dồn tích vốn lưu động không được giải thích được bởi dòng tiền của năm hiện tại và các thời gian liền kề. Từ đó, chất lượng báo cáo tài chính (FRQ) sẽ được tính là giá trị tuyệt đối của các số dư của mô hình này nhân với -1.

2.3. Lý thuyết ủy nhiệm

Lý thuyết ủy nhiệm được giới thiệu bởi Jensen và Meckling (1976). Lý thuyết này nghiên cứu mối quan hệ giữa bên ủy nhiệm (principal) và bên được ủy nhiệm (agent) thông qua hợp đồng, bên được ủy nhiệm thực hiện một số công việc đại diện cho bên được ủy nhiệm. Trong DN mối quan hệ ủy quyền chủ yếu giữa cổ đông và nhà quản lý. Với phần lớn các công ty đại chúng niêm yết, vấn đề đại diện ngày càng thể hiện rõ rệt vì đa số các công ty đều thuê quản lý và thông thường những người này thường chỉ sở hữu một phần nhỏ cổ phiếu. Lý thuyết ủy nhiệm cho rằng cả hai bên (bên ủy nhiệm và bên được ủy nhiệm) đều tối đa hóa lợi ích của mình.

Trong mỗi quan hệ bên ủy nhiệm - và bên đại diện có hai loại chi phí được nghiên cứu. Chi phí đại diện bao gồm: chi phí đầu tư vào hệ thống kiểm soát cần thiết để giảm thiểu việc thiếu thông tin của bên ủy quyền; chi phí giám

thiếu rủi ro thông qua việc chia sẻ rủi ro với bên được ủy quyền nhờ những biện pháp kích thích dựa trên kết quả đầu ra. Lý thuyết về đại diện nhấn mạnh rằng, nhà ủy quyền cần phải sử dụng các cơ chế thích hợp để có thể hạn chế sự phân hóa lợi ích giữa bên ủy quyền và bên được ủy quyền bằng cách (i) thiết lập những cơ chế đãi ngộ (compensation mechanisms) thích hợp cho các nhà đại diện, và (ii) thiết lập cơ chế giám sát (supervisory mechanisms) hiệu quả để hạn chế những hành vi không bình thường, tư lợi của bên đại diện.

Theo các nghiên cứu về chất lượng báo cáo tài chính, ban lãnh đạo thường công bố lợi nhuận cao nhằm đạt mức lương thưởng gắn với kết quả kinh doanh và đồng thời giữ giá cổ phiếu khi họ cũng là những cổ đông lớn.

3. Tổng quan và phát triển giả thuyết nghiên cứu

DeFond và Jiambalvo (1994) xem xét các khoản dồn tích tùy ý trong năm trước khi phá sản, phù hợp với thao túng thu nhập của nhà quản lý để ngăn ngừa việc phá sản. Dichev và Skinner (2002) cũng tìm thấy bằng chứng tương tự. Đôi khi các giám đốc điều hành của các công ty cố ý để có thể báo cáo thu nhập cao hơn cho lợi ích của họ, cũng như gia tăng bồi thường hoặc lợi ích nhận được từ công ty. Bergstresser và Philippon (2006) kiểm tra mối quan hệ giữa các ưu đãi cho Giám đốc điều hành và quản lý thu nhập và thấy rằng giám đốc điều hành được khuyến khích (những người có mức bồi thường tổng thể cao hơn độ nhạy cảm với giá cổ phiếu của công ty) dẫn đến mức độ điều chỉnh thu nhập cao hơn.

Một số nghiên cứu về chất lượng thông tin báo cáo tài chính của các công ty có khó khăn về tài chính ở Trung Quốc (Chen & Yuan, 2004, Haw và cộng sự, 2005. Liu & Lu, 2007, Yu, Du & Sun, 2006). Chen và Huang (2010) kiểm tra hành vi quản trị thu nhập của các công ty niêm yết tại Trung Quốc. Nghiên cứu cho thấy rằng mong muốn tránh nguy cơ bị loại khỏi danh sách, các công ty hàng đầu đã áp dụng các phương pháp quản lý thu nhập trước và sau khi được chỉ định là công ty có nguy cơ.

Lu (1999) cũng có kết quả tương tự đối với các công ty Trung Quốc được liệt kê. Do đó, tác giả đưa ra giả thuyết nghiên cứu như sau:

H₁: Khả năng hoạt động liên tục có tác động nghịch đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính của các công ty niêm yết.

Biên kiểm soát

Các nghiên cứu của Habib và cộng sự (2013) cho rằng có công ty lớn tránh sử dụng thủ thuật để làm đẹp báo cáo tài chính bởi các công lớn luôn quan tâm đến danh tiếng của mình nên họ sẽ tránh việc thực hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Nghiên cứu của Charitou và cộng sự, 2011; Chen và cộng sự, 2010; Habib và cộng sự, 2013; Selahudin và cộng sự, 2014 cho thấy một số lý do tại sao có sự tác động tiêu cực của quy mô công ty trên hành vi quản lý thu nhập đó là các công ty có quy mô lớn thường sẽ có hệ thống kiểm soát nội bộ phức tạp và có kiểm toán viên nội bộ có thẩm quyền. Hệ thống kiểm soát nội bộ sẽ giúp kiểm soát việc trình bày và công bố thông tin tài chính đến các nhà đầu tư. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các công ty quy mô lớn có tác động tiêu và tiêu cực liên quan đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận kế toán của doanh nghiệp. Quy mô công

ty là một yếu tố quyết định trong việc làm giảm các thao tác của các thông tin tài chính và cải thiện chất lượng thông tin báo cáo tài chính. Ngược lại, đối với các công ty nhỏ thường ít bị chú ý từ các nhà phân tích, chính phủ nên họ thường có xu hướng thực hiện thao tác tăng lợi nhuận trên báo cáo vì đạt được động lực thu hút nguồn vốn bổ sung từ bên ngoài..

Nghiên cứu của Shah và cộng sự (2007), Faris (2010), Andani và cộng sự (2012) cho rằng tài sản cố định hữu hình, khả năng sinh lời là một trong những đặc trưng không thể thiếu của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có tài sản cố định càng lớn thì càng bị sức ép tạo ra lợi nhuận càng nhiều để thể hiện hiệu quả sử dụng tài sản, vì vậy, sử dụng hành vi điều chỉnh lợi nhuận là tất yếu. Đòn bẩy tài chính, vốn lưu động cũng có thể ảnh hưởng đến mức độ quản lý thu nhập và được sử dụng làm biên kiểm soát trong mô hình (Charitou và cộng sự, 2011; Chen và cộng sự, 2010). Các nhà nghiên cứu cho rằng các công ty thường có xu hướng tham gia quản lý thu nhập cao hơn để tránh vi phạm giao ước nợ (DeFond & Jiambalvo, 1994; DeFond & Park, 1997).

Bảng 1. Các giả thuyết nghiên cứu và mối quan hệ với các lý thuyết nền tảng có liên quan.

Giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Các nghiên cứu trước đây	Ký vọng
H1	Khả năng hoạt động liên tục có mối tương quan nghịch với chất lượng thông tin báo cáo tài chính.	Charitou và cộng sự (2007); Etemadi và cộng sự (2013)	-
H2	Tài sản cố định hữu hình có mối tương quan thuận đối với chất lượng thông tin báo cáo tài chính	DeFond & Jiambalvo (1994); DeFond & Park (1997)	+
H3	Tỷ lệ tổng nợ phải trả trên tổng tài sản có mối tương quan nghịch đối với chất lượng thông tin báo cáo tài chính	Charitou và cộng sự (2011); Chen và cộng sự (2010);	-
H4	Tỷ lệ lợi nhuận trên tài sản có mối tương quan thuận đối với chất lượng thông tin báo cáo tài chính	Shah và cộng sự (2007), Faris (2010), Andani và cộng sự (2012)	+
H5	Quy mô doanh nghiệp có mối tương quan thuận đối với chất lượng thông tin báo cáo tài chính	Charitou và cộng sự (2011); Chen và cộng sự (2010); Habib và cộng sự (2013)	+
H6	Vốn lưu động có mối tương quan nghịch đối với chất lượng thông tin báo cáo tài chính	Charitou và cộng sự (2007); Etemadi và cộng sự (2013); Shah và cộng sự (2007); Faris (2010); Andani và cộng sự (2012)	-

4. Dữ liệu, phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp nghiên cứu

Các nghiên cứu trước đây trên thế giới sử dụng phương pháp định lượng, cụ thể là phân tích hồi quy tuyến tính phù hợp với dữ liệu bảng để đo lường ảnh hưởng của KNHĐLT đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính. Trong nghiên cứu này, tác giả cũng sử dụng phương pháp này để đo lường ảnh hưởng KNHĐLT đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Cụ thể, tác giả sử dụng mô hình tác động cố định (FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) để thực hiện nghiên cứu.

4.2. Dữ liệu

Mẫu nghiên cứu là tất cả 279 công ty niêm yết từ năm 2009 trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2009-2015, dẫn đến

$$FRQ_{it} = \delta_0 + \delta_1 Altman_{it} + \delta_2 FA_{it} + \delta_3 LEV_{it} + \delta_4 ROA_{it} + \delta_5 SIZE_{it} + \delta_6 WCA_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó: $i = 1, 2, \dots, 279$ (với i là thể hiện cho 279 công ty niêm yết); $t = 1, 2, \dots, 6$ (với t là khoảng thời gian 6 năm từ 2009 đến 2015); Biến FRQ - biến phụ thuộc, thể hiện chất lượng thông tin báo cáo tài chính của công ty i tại thời điểm t ; Biến Altman - biến độc lập thể hiện khả năng hoạt động liên tục của công ty i tại thời điểm t ; Biến FA - biến kiểm soát, thể hiện tài sản cố định hữu hình của công ty i tại thời điểm t , (FA = Nguyên giá tài sản cố định hữu hình/Tổng tài sản); LEV- biến kiểm soát thể hiện tỷ lệ tổng nợ phải trả trên tổng tài sản của công ty i tại thời điểm t , (LEV= Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản); Biến ROA - biến kiểm soát, thể hiện tỷ lệ lợi nhuận trên tài sản của công ty i tại thời điểm t (ROA= Lợi nhuận trước thuế và lãi vay/Tổng tài sản); Biến SIZE - biến kiểm soát, thể hiện quy mô doanh nghiệp của công ty i tại thời điểm t (SIZE= ln(Tổng tài sản)); Biến WCA - biến kiểm soát, thể hiện vốn lưu động của công ty i tại thời điểm t (WCA = (Tài sản ngắn hạn - Nợ ngắn hạn)/Tổng tài sản); $\delta_1, \delta_2, \dots, \delta_6$ hệ số hồi quy đo lường mức thay đổi của FRQ trên một đơn vị thay đổi của biến độc lập khi mà giá trị của các biến độc lập khác là không đổi; ε_{it} - là sai số ngẫu nhiên.

dữ liệu có 1953 quan sát, loại trừ công ty tài chính, đầu tư, ngân hàng. Nguồn dữ liệu Datastream của Thomson Reuters, được truy cập từ Trung Tâm Nghiên cứu Kinh tế Tài chính của Trường Đại học Kinh tế - Luật và báo cáo tài chính đã kiểm toán được công bố công khai của các công ty niêm yết. Sau các bước thực hiện thu thập dữ liệu, kết quả có 279 công ty niêm yết gồm 150 công ty niêm yết sàn HOSE và 129 công ty trên sàn HNX. Dữ liệu nghiên cứu đủ khái quát tổng thể thị trường nghiên cứu.

4.3. Mô hình nghiên cứu

Tác giả kế thừa mô hình nghiên cứu của Habib và cộng sự (2013), Agrawal và Chatterjee (2015) để đo lường tác động của KNHĐLT đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính. Mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$\delta_2, \dots, \delta_6$ hệ số hồi quy đo lường mức thay đổi của FRQ trên một đơn vị thay đổi của biến độc lập khi mà giá trị của các biến độc lập khác là không đổi; ε_{it} - là sai số ngẫu nhiên.

4.5. Các kiểm định thống kê

Các nghiên cứu trước đây trên thế giới sử dụng phương pháp định lượng, cụ thể là phân tích hồi quy tuyến tính phù hợp với dữ liệu bảng để đánh giá tác động quản trị công ty đến trách nhiệm xã hội của ngân hàng thương mại. Trong nghiên cứu này, tác giả cũng sử dụng phương pháp này để xem xét tác động quản trị công ty đến trách nhiệm xã hội của ngân hàng thương mại Việt Nam. Cụ thể, tác giả sử dụng mô hình tác động cố định (FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) để thực hiện nghiên cứu.

Kiểm định Hausman: Lựa chọn phương pháp và mô hình hồi quy thích hợp cho dữ liệu bảng bao gồm mô hình theo tác động cố định

(FEM) và mô hình theo tác động ngẫu nhiên (REM). Kết quả kiểm định Hausman: Nếu p-value < 0,05 thì chọn mô hình tác động cố định (FEM) và ngược lại.

Kiểm định hiện tượng phương sai thay đổi: Hiện tượng phương sai thay đổi thường gặp khi thu thập số liệu chéo (theo không gian). Tác giả sử dụng kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian nhằm đánh giá hiện tượng phương sai thay đổi. Thông qua kiểm định, cho thấy nếu mô hình bị hiện tượng phương sai thay đổi thì sẽ có p-value < 0,05.

Kiểm định hiện tượng tự tương quan: Trong mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển, chúng ta giả định không có tương quan giữa các phần dư hay $Cov(u_i, u_j) = 0$ với mọi i, j . Còn

nếu tồn tại i và j mà $Cov(u_i, u_j) \neq 0$: thì kết luận có tự tương quan. Nếu sai số U_t chỉ tương quan với U_{t-1} (sai số một kỳ trước đó) thì ta có hiện tượng tự tương quan bậc nhất. Tác giả sử dụng kiểm định Wooldridge nhằm đánh giá hiện tượng tự tương quan. Thông qua kiểm định, cho thấy nếu mô hình bị hiện tượng tự tương quan thì sẽ có p-value < 0,05.

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Thống kê mô tả

Thống kê mô tả các biến nghiên cứu được trình bày ở bảng 2.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

BIẾN	SỐ QUAN SÁT	TRUNG BÌNH	ĐỘ LỆCH CHUẨN	NHỎ NHẤT	LỚN NHẤT
FRQ	1,953	-0.0895	-1.1	$-3.68 \cdot 10^{-6}$	0.114
ALTMANZ	1,953	1.2933	2.329	0.0019	23.5173
FA	1,953	0.2104	0.1974	0	0.976
LEV	1,953	0.5062	0.2128	0.0069	0.9293
ROA	1,953	0.0973	0.0803	-0.510	0.9970
SIZE	1,953	26.978	1.3960	23.282	30.86
WCA	1,953	0.0248	0.1714	-1.826	1.603

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ phần mềm STATA

5.2. Phân tích tương quan

Phân tích tương quan là đo lường cường độ của quan hệ giữa hai biến và hai biến được xem là hai biến ngẫu nhiên “ngang nhau” - không phân biệt biến độc lập và biến phụ thuộc.

Bảng 3 cho thấy hệ số tương quan giữa chất lượng thông tin báo cáo tài chính và các biến độc lập dao động từ -0.358 đến 0.198. Điều này cho thấy, ngoại trừ biến WCA có mức tương quan cao với biến phụ thuộc, các biến độc lập khác có hệ số tương quan khá nhỏ.

Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình

	FRQ	Altmanz	FA	LEV	ROA	SIZE	WCA
FRQ	1						
Altmanz	-0.0065	1					
FA	0.1388	0.0338	1				
LEV	-0.1596	0.1594	0.0139	1			
ROA	0.1980	0.087	0.0182	-0.3763	1		
SIZE	-0.0717	0.5415	0.078	0.3289	-0.052	1	
WCA	-0.3588	-0.0004	-0.0946	-0.0051	0.1029	0.033	1

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ phần mềm STATA

5.3. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình Pooled OLS, dữ liệu chéo bị ràng buộc quá chặt chẽ về không gian và thời gian khi các hệ số hồi quy không đổi. Điều này khiến Pooled OLS không phản ánh được tác động của sự khác biệt giữa mỗi công ty niêm yết, dẫn đến mức ảnh hưởng thật sự của các

biến độc lập lên biến phụ thuộc giảm mạnh và kết quả có thể không phù hợp với điều kiện thực tế. Vì vậy tác giả sử dụng mô hình hồi quy ngẫu nhiên và cố định phù hợp với dữ liệu bảng để phân tích kết quả nghiên cứu. Tác giả sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn giữa FEM và REM.

Bảng 4. Kết quả hồi qui tuyến tính theo FEM, REM của mô hình

Biến độc lập	FEM		REM	
	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa
Altmanz	-0.006*	0.085	-0.0008	0.657
FA	0.084*	0.055	0.0807***	0.000
LEV	-0.207***	0.001	-0.0706***	0.000
ROA	0.216**	0.017	0.343***	0.000
SIZE	0.0304**	0.042	-0.0015	0.63
WCA	-0.312***	0.000	-0.323***	0.000
CONS	-0.696*	0.080	0.078	0.356
Số quan sát	1953		1953	
R ²	12%		33,31%	
Kiểm định Hausman	Chi2 (6) = 60.81			
	Prob>Chi2: 0,000			
Kiểm định Modified Wald	Chi2 (279) = 61180.95			
	Prob>Chi2: 0,000			
Kiểm định Wooldridge	F(1, 278) = 15.088			
	Prob>F: 0.0001			

*, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ phần mềm STATA

Kết quả cho thấy, mô hình các nhân tố tác động cố định (FEM) là mô hình phù hợp cho nghiên cứu này vì $\text{Prob} > \text{Chi2} = 0,000 < 0,05$. Tác giả sử dụng kiểm định Modified Wald để đánh giá phương sai đồng nhất, kiểm định Wooldridge để đánh giá hiện tượng tự tương quan.

Dựa trên mô hình nghiên cứu được chọn là mô hình FEM, nghiên cứu ước lượng tham số hồi quy.

Kết quả từ Bảng 5 cho thấy, Altman có tác động đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính ở mức ý nghĩa thống kê 10%, tất cả các biến độc lập còn lại cũng tác động đáng kể đến chất

lượng thông tin báo cáo tài chính với mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% ngoại trừ biến FA với mức ý nghĩa 10%

Hàm hồi quy với mô hình tác động cố định đã sử dụng hiệu chỉnh Robust để loại bỏ phương sai không đồng nhất và hiệu chỉnh Prais-Winsten để khắc phục hiện tượng tự tương quan.

Kết quả đã chứng minh được giả thuyết KNHDLT ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính. Nếu các công ty có KNHDLT tốt thì chất lượng thông tin báo cáo tài chính cao và ngược lại.

$$FRQ_{it} = -0.696 - 0.006Altman_{it} + 0.084FA_{it} - 0.207LEV_{it} + 0.216ROA_{it} + 0.03SIZE_{it} - 0.312WCA_{it} + \varepsilon_{it}$$

So sánh kết quả

Các công ty có khả năng vi phạm hoạt động liên tục thấp hơn thường có mức độ suy thoái về tài chính thấp hơn, nhà quản lý có xu hướng tham gia quản lý thu nhập cao hơn. Về cơ bản, các nhà quản lý của các doanh nghiệp gặp tình trạng khó khăn về tài chính có thể sử dụng thao túng thu nhập nếu sự căng thẳng trong một khoảng thời gian tạm thời chủ yếu nhằm đảm bảo tiền thưởng, danh tiếng và công việc. Kết quả này cũng phù hợp với những phát hiện của Charitou và cộng sự (2007); Etemadi và cộng sự (2013).

Biến ROA, FA, SIZE có mức ý nghĩa thống kê ở mô hình nghiên cứu và có tác động thuận đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính và có ý nghĩa thống kê. Các công ty niêm yết càng lớn càng có xu hướng ít sử dụng hành vi quản lý thu nhập để thủ thuật kế toán nhằm làm đẹp báo cáo tài chính bởi danh tiếng của mình. Nhiều nghiên cứu chứng minh các công ty lớn thường ít áp dụng hành vi điều chỉnh lợi nhuận hơn các công ty ở quy mô vừa và nhỏ. Kết quả này nhất quán với nghiên cứu của Charitou và cộng sự, 2011; Chen và cộng sự, 2010; Habib và cộng sự, 2013; Selahudin và cộng sự, 2014.

Biến LEV, WCA có mức ý nghĩa thống kê ở mô hình nghiên cứu và có tác động nghịch đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính và có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy các công ty sử dụng đòn bẩy tài chính, vốn lưu động dẫn đến chi phí lãi vay cao sẽ có xu hướng sử dụng thủ thuật kế toán nhằm làm đẹp báo cáo tài chính trong ngắn hạn. Kết quả nghiên cứu này trùng hợp với Charitou và cộng sự, 2011; Chen và cộng sự, 2010; Habib và cộng sự, 2013.

6. Kết luận và kiến nghị

6.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, khả năng hoạt động liên tục có tác động thuận chiều đến chất

lượng thông tin báo cáo tài chính. Từ đó cho thấy, tình hình sức khỏe tài chính của công ty có ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính. Bên cạnh đó, các yếu tố như đòn bẩy tài chính, khả năng sinh lời, quy mô doanh nghiệp cũng có tác động đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính. Do vậy, các công ty có thể tăng vốn cổ phần và vốn vay bằng cách thu hút nhà đầu tư thông qua việc minh bạch thông tin báo cáo tài chính và cải thiện kết quả hoạt động.

6.2. Kiến nghị

Từ kết quả của nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị đối với các công ty niêm yết, cũng như các nhà đầu tư và cơ quan quản lý.

Đối với công ty niêm yết

Đầu tiên, doanh nghiệp cần phải chú trọng một số vấn đề về công bố thông tin BCTC như về mặt thời gian, chất lượng thông tin BCTC.

Thứ hai, kế toán viên và nhà quản trị không nên hay hạn chế áp dụng các phương pháp kế toán một cách có chủ đích gây sai lệch thông tin báo cáo tài chính và ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục trong tương lai của doanh nghiệp hay quyết định nhà đầu tư. Chẳng hạn, hiện nay các doanh nghiệp giảm khoản dự phòng nợ xấu do đánh giá tình hình con nợ được cải thiện, giảm chi phí, tăng lợi nhuận nhằm tô hồng bức tranh tài chính của doanh nghiệp và các thủ thuật khác giữa công ty “mẹ” và “con” nhằm giảm chi phí, gia tăng lợi nhuận. Hay là thuyết minh BCTC một cách qua loa, không đầy đủ nhằm che đi những thông tin xấu, những khoản nợ tiềm tàng, những khoản doanh thu ghi nhận không trung thực, hợp lý...

Thứ ba, các công ty niêm yết cần xây dựng niềm tin từ phía cộng đồng và nhà đầu tư thông qua các cam kết về tính minh bạch của thông tin báo cáo tài chính được công bố, chú trọng cam kết về chỉ tiêu lợi nhuận, doanh thu, bên cạnh việc công bố định kỳ theo qui định pháp luật, chuẩn mực liên quan.

Đối với nhà đầu tư

Hỗ trợ quá trình ra quyết định của nhà đầu tư, dự báo sức khỏe doanh nghiệp thông qua đo lường khả năng hoạt động liên tục chính là thể hiện tầm nhìn, giá trị tương lai mà nhà đầu tư mong muốn, do đó khi tín hiệu về khả năng hoạt động liên tục cao thì nhà đầu tư nên xem xét các khoản mục đầu tư có vấn đề hay không nhằm đưa ra quyết định đúng đắn. Vì vậy, nhà đầu tư có thể dựa trên việc phân tích khả năng hoạt động liên tục sẽ quyết định khả năng vay nợ của doanh nghiệp như là một tín hiệu cần thiết để ra quyết định đầu tư.

Đối với cơ quan quản lý

Mục tiêu chung của các cơ quan quản lý liên quan là ổn định và phát triển thị trường chứng khoán. Việc làm này thể hiện qua việc quản lý để tăng hiệu quả đầu tư; thu hút nhà đầu tư và tăng tính thanh khoản cho thị trường; quản lý các vấn đề về minh bạch như chất lượng, thời điểm công bố, hành tiêu cực để gia tăng tính hiệu quả của TTCK. Do đó, công ty niêm yết có ngưỡng hoạt động liên tục ở mức báo động hay đạt ngưỡng sẽ ảnh hưởng xấu đến thị trường thì đó chính là những công ty cần được kiểm tra, xem xét đến, nhằm nâng cao tính minh bạch thông tin báo cáo tài chính.

Tài liệu tham khảo

- [1] Agrawal, K., & Chatterjee, C. (2015). Earnings management and financial distress: Evidence from India. *Global Business Review*, 16(5-suppl), 140S-154S.
- [2] Bergstresser, D., & Philippon, T. (2006). CEO incentives and earnings management. *Journal of Financial Economics*, 80(3), 511-529.
- [3] Burgstahler, D., & Dichev, I. (1997). Earnings management to avoid earnings decreases and losses. *Journal of Accounting and Economics*, 24(1), 99-126.
- [4] Charitou, A., Lambertides, N., & Trigeorgis, L. (2007a). Earnings behaviour of financially distressed firms: The role of institutional ownership. *Abacus*, 43(3), 271-296.
- [5] Chen, Y., Chen, C., & Huang, S. (2010). An appraisal of financially distressed companies' earnings management: Evidence from listed companies in China. *Pacific Accounting Review*, 22(1), 22-41.
- [6] Dechow, P., & Dichev, I. (2002). The Quality of Accruals and Earnings: The Role of Accrual Estimation Errors. *The Accounting Review*, 77, 35-59.
- [7] DeFond, M., & Jiambalvo, J. (1994). Debt covenant violation and manipulation of accruals. *Journal of Accounting and Economics*, 17(1), 145-176.
- [8] DeFond, M.L., & Park, C.W. (1997). Smoothing income in anticipation of future earnings. *Journal of Accounting and Economics*, 23(2), 115-139.
- [9] Dichev, I., & Skinner, D. (2004). Large sample evidence on the debt covenant hypothesis. *Journal of Accounting Research*, 40(4), 1091-1123.
- [10] Đinh Thị Thu T., Nguyễn Vĩnh K. (2016). Tác động của hành vi điều chỉnh thu nhập đến khả năng hoạt động liên tục trong kế toán: Nghiên cứu thực nghiệm cho các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam, *Tạp chí phát triển khoa học và công nghệ*, Quý 3, tr.96-108.
- [11] Đỗ Thị Vân Trang (2015). Các mô hình đánh giá chất lượng báo cáo tài chính, *Tạp chí chứng khoán Việt Nam*, 200, tr 18-21.
- [12] Habib, A., Uddin Bhuiyan, B., & Islam, A. (2013). Financial distress, earnings management and market pricing of accruals during the global financial crisis. *Managerial Finance*, 39(2), 155-180.
- [13] Jaggi, B., & Lee, P. (2002). Earnings management response to debt covenant violations and debt restructuring. *Journal of Accounting, Auditing & Finance*, 17(4), 295-324.
- [14] Kasznik, R., (1999). On the association between voluntary disclosure and earnings management. *Journal of accounting research*, 37(1), pp.57-81.
- [15] Lu, J. (1999). An empirical study of earnings management by loss-making listed Chinese companies. *KuaijiYanjiu (Accounting Research)*, (9), 25-35.
- [16] McNichols, M.F. and Stubben, S.R., (2008). Does earnings management affect firms' investment decisions?. *The accounting review*, 83(6), pp.1571-1603.
- [17] Selahudin, N.F., Zakaria, N.B., & Sanusi, Z.M. (2014). Remodelling the earnings management with the appearance of leverage, financial distress and free cash flow: Malaysia and Thailand evidences. *Journal of Applied Sciences*, 14(21), 2644-2661.
- [18] Skinner, D.J., & Sloan, R. (2002). Earnings surprises, growth expectations, and stock returns or don't let an earnings torpedo sink your portfolio. *Review of Accounting Studies*, 7(2/3), 289-312.

- [19] Sweeney, A.P., (1994). Debt-covenant violations and managers' accounting responses. *Journal of Accounting & Economics*, 17(3): 281-308.
- [20] Trần Thị Thùy Linh, Mai Hoàng Hạnh (2015). Chất lượng báo cáo tài chính và kỳ hạn nợ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp Việt Nam, *Tạp chí phát triển kinh tế*, 10, tr.27-50.
- [21] Trương Thị Thùy Dương (2017). Nâng cao chất lượng báo cáo tài chính công ty đại chúng, *Tạp chí tài chính*, 1(3), tr.55-56.
- [22] Uwuigbe, Ranti, Bernard, (2015). Assessment of the effects of firm's characteristics on earnings management of listed firms in Nigeria, *Asian Economic and Financial Review*, 5(2):218-228.

The Impact of Going Concern on Financial Reporting Quality: Evidence from Vietnam

Phung Anh Thu¹, Nguyen Vinh Khuong²

¹*Trường Đại học Nguyễn Tất Thành,Việt Nam*
²*Trường Đại học Kinh tế-Luật, ĐHQG TP.HCM,Việt Nam*

Abstract: The investigation was conducted to contribute empirical evidence of the association between going concern and financial reporting quality of listed firms on the Vietnam stock market. Based on data from 279 companies listed on the HNX and HOSE exchanges in Vietnam for the period 2009-2015, the quantitative research. Results found that the relationship between the going concern and financial reporting quality of listed firms. Research results are significant for investors, regulators to the transparency of financial reporting information.

Keywords: Going concern, financial reporting quality, listed firms.